

Số: 26061548/KQKN
Mã số: 2606139-7
Trang 1 | 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG BẢO LỘC**

Địa chỉ: Số 56 Lê Thị Pha, Phường 1 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

Tên mẫu: Nước máy: Địa điểm lấy mẫu: Trạm bơm số 15

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 08/06/2026 Thời gian thử nghiệm: 08/06 - 29/06/2026

Ngày trả kết quả: 29/06/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6,7/7

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

Kết luận: Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi



Phó Giám Đốc

Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/ Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện / For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.



Số: 26061548/KQKN
Mã số: 2606139-7
Trang 2/7

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP	PHƯƠNG PHÁP THỬ
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms	CFU/100mL	0	<3	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
2	<i>Escherichia coli</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Arsen (As)	mg/L	KPH (LOD=0.00030)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
4	Clo dư	mg/L	0.44 (<LOQ=0.80)	0.2 - 1.0	TCVN 6225-3:2011 (*)
5	Độ đục	NTU	KPH (LOD=0.30)	2	KN/QTH370 (2023) (Ref. SMEWW 2130B: 2023) (*)
6	Màu sắc	TCU	KPH (LOD=5.00)	15	TCVN 6185:2015 (*)
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	KN/QTH334 (2023) (Ref. TCVN 2653:1978)
8	pH	-	7.10	6.0 - 8.5	TCVN 6492:2011 (*)
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
9	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	0	<1	SMEWW 9213B:2023 (*)
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 16266:2006 (*)
Thông số vô cơ					
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0.30)	0.3	TCVN 5988:1995 (*)
12	Antimon (Sb)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.02	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
13	Bari (Ba)	mg/L	KPH (LOD=0.030)	0.7	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)



KHUE NAM TECHNOLOGY SCIENCE SERVICES CO., LTD.



Trang 3 | 7

12
CO
CH
DI
HO
H

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
29	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.07	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
30	Nitrat (NO ₃ ⁻), tính theo N	mg/L	0.26	2	KN/QTH39 (2019) (Ref. TCVN 6180:1996) (*)
31	Nitrit (NO ₂ ⁻), tính theo N	mg/L	KPH (LOD=0.006)	0.05	TCVN 6178:1996 (*)
32	Selen (Se)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
33	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=3.00)	250	SMEWW 4500-SO42- (E): 2023 (*)
34	Sunfur (S ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.05)	0.05	EPA 376.2: 2003 (*) (a)
35	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0.00015)	0.001	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
36	Xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.003)	0.05	TCVN 6181:1996 (*) (a)
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm alkan clo hóa					
37	1,1,1 – Tricloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
38	1,2-Dicloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	30	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
39	1,2-Dicloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
40	Cacbon tetraclorua	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
41	Diclorometan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
42	Tetracloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
43	Tricloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
44	Vinyl clorua	µg/L	KPH (LOD=0.15)	0.3	SOP.01-364:2022(Ref. EPA Method 524.2) (a)
b. Hydrocarbua thơm					

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
45	Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	10	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
46	Ethyl Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
47	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	KPH (LOD=0.2)	1	SOP.01-356: 2022 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270D) (*) (a)
48	Styren	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
49	Toluen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	700	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
50	Xylen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
c. Nhóm benzen clo hóa					
51	1,2 Diclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
52	Monoclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
53	Triclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
54	Acrylamide	µg/L	KPH (LOD=0.15)	0.5	SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016) (a)
55	Epichlorhydrin	µg/L	KPH (LOD=0.15)	0.4	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2) (a)
56	Hexachloro butadien	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
57	1,2-Dibromo-3 Cloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
58	1,2-Dicloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
59	1,3-Dicloropropen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
60	2,4-D	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
61	2,4-DB	µg/L	KPH (LOD=0.1)	90	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D) (*) (a)

Số: 26061548/KQKN
 Mã số: 2606139-7
 Trang: 6/7

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
62	Alachlor	µg/L	KPH (LOD=0.15)	20	SOP.01-370:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
63	Aldicarb	µg/L	KPH (LOD=0.015)	10	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D) (*) (a)
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	KPH (LOD=0.15)	100	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
65	Carbofuran	µg/L	KPH (LOD=1.0)	5	Ref. TCVN 7876:2008, TCVN 9333:2012
66	Chlorpyrifos	µg/L	KPH (LOD=0.03)	30	KN/QTH391 (2024)
67	Chlordane	µg/L	KPH (LOD=0.015)	0.2	KN/QTH391 (2024)
68	Clorotoluron	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
69	Cyanazine	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
70	DDT và các dẫn xuất	µg/L	KPH (LOD=0.03)	1	KN/QTH391 (2024)
71	Dichloprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	100	KN/QTH391 (2024)
72	Fenoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
73	Hydroxyatrazine	µg/L	KPH (LOD=3.0)	200	KN/QTH391 (2024)
74	Isoproturon	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
75	MCPA	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391 (2024)
76	Mecoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391 (2024)
77	Methoxychlor	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
78	Molinate	µg/L	KPH (LOD=0.15)	6	SOP.01-394:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
79	Pendimetalin	µg/L	KPH (LOD=0.15)	20	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
80	Permethrin	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
81	Propanil	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
82	Simazine	µg/L	KPH (LOD=0.15)	2	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
83	Trifluralin	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
84	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	KPH (LOD=0.3)	200	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
85	Bromat	µg/L	KPH (LOD=2)	10	TCVN 9243:2012(*) (a)
86	Bromodichloromethane	µg/L	3.98	60	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
87	Bromoform	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
88	Chloroform	µg/L	15.1	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
89	Dibromoacetonitrile	µg/L	KPH (LOD=0.3)	70	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
90	Dibromochloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
91	Dicloroacetonitrile	µg/L	KPH (LOD=0.3)	20	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
92	Dichloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=0.3)	50	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
93	Formaldehyde	µg/L	KPH (LOD=15)	900	SOP.01-563:2023 (Ref. EPA Method 1667) (a)
94	Monochloramine	mg/L	KPH (LOD=0.01)	-	TCVN 6225-2:2021 (a)
95	Monochloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=0.3)	20	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
96	Trichloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=0.3)	200	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
97	Tricloroacetonitril	µg/L	KPH (LOD=0.3)	1	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
Thông số nhiễm phóng xạ					
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH (LOD=0.03)	0.1	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	KPH (LOD=0.07)	1.0	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)

Số: 26061549/KQKN
Mã số: 2606139-8
Trang 1 | 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG BẢO LỘC**

Địa chỉ: Số 56 Lê Thị Pha, Phường 1 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

Tên mẫu: Nước máy: Địa điểm lấy mẫu: Trạm bơm số 17

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 08/06/2026 Thời gian thử nghiệm: 08/06 - 29/06/2026

Ngày trả kết quả: 29/06/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6,7/7

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

Kết luận: Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi

Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/ Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện / For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP	PHƯƠNG PHÁP THỬ
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms	CFU/100mL	0	<3	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
2	<i>Escherichia coli</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Arsen (As)	mg/L	KPH (LOD=0.00030)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
4	Clo dư	mg/L	0.44 (<LOQ=0.80)	0.2 - 1.0	TCVN 6225-3:2011 (*)
5	Độ đục	NTU	KPH (LOD=0.30)	2	KN/QTH370 (2023) (Ref. SMEWW 2130B: 2023) (*)
6	Màu sắc	TCU	KPH (LOD=5.00)	15	TCVN 6185:2015 (*)
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	KN/QTH334 (2023) (Ref. TCVN 2653:1978)
8	pH	-	7.78	6.0 - 8.5	TCVN 6492:2011 (*)
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
9	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	0	<1	SMEWW 9213B:2023 (*)
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 16266:2006 (*)
Thông số vô cơ					
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0.30)	0.3	TCVN 5988:1995 (*)
12	Antimon (Sb)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.02	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
13	Bari (Ba)	mg/L	KPH (LOD=0.030)	0.7	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
14	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	KPH (LOD=0.0030)	0.3	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
15	Cadmi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0.00030)	0.003	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
16	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0.00030)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
17	Chỉ số pecmanganat	mg/L	KPH (LOD=0.30)	2	TCVN 6186:1996 (*)
18	Crom (Cr)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.05	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
19	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	1	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
20	Chloride (Cl ⁻)	mg/L	5.22 (<LOQ=10.0)	250	TCVN 6194:1996 (*)
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	81.0	300	TCVN 6224:1996 (*)
22	Natri (Na)	mg/L	9.77	200	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
23	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.3	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
24	TDS	mg/L	126	1000	SMEWW 2540C:2023 (*)
25	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.02)	1.5	SMEWW 4500-(F-).D:2023 (*)
26	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	2	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
27	Mangan (Mn)	mg/L	0.016 (<LOQ = 0.050)	0.1	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
28	Nhôm (Al)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.2	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)



STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
29	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.07	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
30	Nitrat (NO ₃), tính theo N	mg/L	0.20	2	KN/QTH39 (2019) (Ref. TCVN 6180:1996) (*)
31	Nitrit (NO ₂), tính theo N	mg/L	KPH (LOD=0.006)	0.05	TCVN 6178:1996 (*)
32	Selen (Se)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
33	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=3.00)	250	SMEWW 4500-SO42- (E): 2023 (*)
34	Sunfur (S ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.05)	0.05	EPA 376.2: 2003 (*) (a)
35	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0.00015)	0.001	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
36	Xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.003)	0.05	TCVN 6181:1996 (*) (a)
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm alkan clo hóa					
37	1,1,1 – Tricloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
38	1,2-Dicloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	30	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
39	1,2-Dicloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
40	Cacbontetraclorua	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
41	Diclorometan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
42	Tetracloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
43	Tricloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
44	Vinyl clorua	µg/L	KPH (LOD=0.15)	0.3	SOP.01-364:2022(Ref. EPA Method 524.2) (a)
b. Hydrocarbua thơm					

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
45	Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	10	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
46	Ethyl Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
47	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	KPH (LOD=0.2)	1	SOP.01-356: 2022 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270D) (*) (a)
48	Styren	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
49	Toluen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	700	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
50	Xylen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
c. Nhóm benzen clo hóa					
51	1,2 Diclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
52	Monoclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
53	Triclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
54	Acrylamide	µg/L	KPH (LOD=0.15)	0.5	SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016) (a)
55	Epichlorhydrin	µg/L	KPH (LOD=0.15)	0.4	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2) (a)
56	Hexachloro butadien	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
57	1,2-Dibromo-3 Cloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
58	1,2-Dicloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
59	1,3-Dicloropropen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
60	2,4-D	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
61	2,4-DB	µg/L	KPH (LOD=0.1)	90	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D) (*) (a)



STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
62	Alachlor	µg/L	KPH (LOD=0.15)	20	SOP.01-370:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
63	Aldicarb	µg/L	KPH (LOD=0.015)	10	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D) (*) (a)
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	KPH (LOD=0.15)	100	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
65	Carbofuran	µg/L	KPH (LOD=1.0)	5	Ref. TCVN 7876:2008, TCVN 9333:2012
66	Chlorpyrifos	µg/L	KPH (LOD=0.03)	30	KN/QTH391 (2024)
67	Chlordane	µg/L	KPH (LOD=0.015)	0.2	KN/QTH391 (2024)
68	Clorotoluron	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
69	Cyanazine	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
70	DDT và các dẫn xuất	µg/L	KPH (LOD=0.03)	1	KN/QTH391 (2024)
71	Dichloprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	100	KN/QTH391 (2024)
72	Fenoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
73	Hydroxyatrazine	µg/L	KPH (LOD=3.0)	200	KN/QTH391 (2024)
74	Isoproturon	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
75	MCPA	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391 (2024)
76	Mecoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391 (2024)
77	Methoxychlor	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
78	Molinate	µg/L	KPH (LOD=0.15)	6	SOP.01-394:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
79	Pendimetalin	µg/L	KPH (LOD=0.15)	20	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
80	Permethrin	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
81	Propanil	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
82	Simazine	µg/L	KPH (LOD=0.15)	2	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)



Số: 26061549/KQKN
Mã số: 2606139-8
Trang 7/17

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
83	Trifluralin	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
84	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	KPH (LOD=0.3)	200	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
85	Bromat	µg/L	KPH (LOD=2)	10	TCVN 9243:2012(*) (a)
86	Bromodichloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	60	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
87	Bromoform	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
88	Chloroform	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
89	Dibromoacetonitrile	µg/L	KPH (LOD=0.3)	70	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
90	Dibromochloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
91	Dicloroacetonitrile	µg/L	KPH (LOD=0.3)	20	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
92	Dichloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=0.3)	50	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
93	Formaldehyde	µg/L	KPH (LOD=15)	900	SOP.01-563:2023 (Ref. EPA Method 1667) (a)
94	Monochloramine	mg/L	KPH (LOD=0.01)	-	TCVN 6225-2:2021 (a)
95	Monochloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=0.3)	20	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
96	Trichloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=0.3)	200	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
97	Tricloroacetonitril	µg/L	KPH (LOD=0.3)	1	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
Thông số nhiễm phóng xạ					
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH (LOD=0.03)	0.1	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	KPH (LOD=0.07)	1.0	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG BẢO LỘC**

Địa chỉ: Số 56 Lê Thị Pha, Phường 1 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

Tên mẫu: Nước máy: Địa điểm lấy mẫu: Trạm bơm số 18

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 08/06/2026 Thời gian thử nghiệm: 08/06 - 29/06/2026

Ngày trả kết quả: 29/06/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6,7/7

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

Kết luận: Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi

Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/ Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện / For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.



Số: 26061550/KQKN
Mã số: 2606139-9

Trang 2/7

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms	CFU/100mL	0	<3	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
2	<i>Escherichia coli</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Arsen (As)	mg/L	KPH (LOD=0.00030)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
4	Clo dư	mg/L	0.27 (<LOQ=0.80)	0.2 - 1.0	TCVN 6225-3:2011 (*)
5	Độ đục	NTU	KPH (LOD=0.30)	2	KN/QTH370 (2023) (Ref. SMEWW 2130B: 2023) (*)
6	Màu sắc	TCU	KPH (LOD=5.00)	15	TCVN 6185:2015 (*)
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	KN/QTH334 (2023) (Ref. TCVN 2653:1978)
8	pH	-	7.70	6.0 - 8.5	TCVN 6492:2011 (*)
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
9	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	0	<1	SMEWW 9213B:2023 (*)
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 16266:2006 (*)
Thông số vô cơ					
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0.30)	0.3	TCVN 5988:1995 (*)
12	Antimon (Sb)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.02	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
13	Bari (Ba)	mg/L	KPH (LOD=0.030)	0.7	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)



Số: 26061550/KQKN

Mã số: 2606139-9

Trang 3/7

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QGDĐ 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
14	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	KPH (LOD=0.0030)	0.3	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
15	Cadmi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0.00030)	0.003	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
16	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0.00030)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
17	Chỉ số pecmanganat	mg/L	KPH (LOD=0.30)	2	TCVN 6186:1996 (*)
18	Crom (Cr)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.05	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
19	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	1	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
20	Chloride (Cl ⁻)	mg/L	5.22 (<LOQ=10.0)	250	TCVN 6194:1996 (*)
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	127	300	TCVN 6224:1996 (*)
22	Natri (Na)	mg/L	13.4	200	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
23	Sắt (Fe)	mg/L	0.025 (<LOQ=0.050)	0.3	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
24	TDS	mg/L	165	1000	SMEWW 2540C:2023 (*)
25	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.02)	1.5	SMEWW 4500-(F-).D:2023 (*)
26	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	2	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
27	Mangan (Mn)	mg/L	0.041 (<LOQ=0.050)	0.1	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
28	Nhôm (Al)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.2	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)



STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
29	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.07	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
30	Nitrat (NO ₃), tính theo N	mg/L	KPH (LOD=0.03)	2	KN/QTH39 (2019) (Ref. TCVN 6180:1996) (*)
31	Nitrit (NO ₂), tính theo N	mg/L	KPH (LOD=0.006)	0.05	TCVN 6178:1996 (*)
32	Selen (Se)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
33	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=3.00)	250	SMEWW 4500-SO42- (E): 2023 (*)
34	Sunfur (S ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.05)	0.05	EPA 376.2: 2003 (*) (a)
35	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0.00015)	0.001	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
36	Xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.003)	0.05	TCVN 6181:1996 (*) (a)
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm alkan clo hóa					
37	1,1,1 – Tricloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
38	1,2-Dicloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	30	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
39	1,2-Dicloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
40	Cacbonetetraclorua	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
41	Diclorometan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
42	Tetracloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
43	Tricloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
44	Vinyl clorua	µg/L	KPH (LOD=0.15)	0.3	SOP.01-364:2022(Ref. EPA Method 524.2) (a)
b. Hydrocarbua thơm					



Số: 26061550/KQKN

Mã số: 2606139-9

Trang 5/7

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
45	Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	10	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
46	Ethyl Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
47	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	KPH (LOD=0.2)	1	SOP.01-356: 2022 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270D) (*) (a)
48	Styren	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
49	Toluen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	700	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
50	Xylen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
c. Nhóm benzen clo hóa					
51	1,2 Diclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
52	Monoclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
53	Triclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
54	Acrylamide	µg/L	KPH (LOD=0.15)	0.5	SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016) (a)
55	Epichlorhydrin	µg/L	KPH (LOD=0.15)	0.4	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2) (a)
56	Hexacloro butadien	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
57	1,2-Dibromo-3 Cloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
58	1,2-Dicloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
59	1,3-Dicloropropen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
60	2,4-D	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
61	2,4-DB	µg/L	KPH (LOD=0.1)	90	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D) (*) (a)



Số: 26061550/KQKN
Mã số: 2606139-9

Trang 6/7

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
62	Alachlor	µg/L	KPH (LOD=0.15)	20	SOP.01-370:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
63	Aldicarb	µg/L	KPH (LOD=0.015)	10	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D) (*) (a)
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	KPH (LOD=0.15)	100	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
65	Carbofuran	µg/L	KPH (LOD=1.0)	5	Ref. TCVN 7876:2008, TCVN 9333:2012
66	Chlorpyrifos	µg/L	KPH (LOD=0.03)	30	KN/QTH391 (2024)
67	Chlordane	µg/L	KPH (LOD=0.015)	0.2	KN/QTH391 (2024)
68	Clorotoluron	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
69	Cyanazine	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
70	DDT và các dẫn xuất	µg/L	KPH (LOD=0.03)	1	KN/QTH391 (2024)
71	Dichloprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	100	KN/QTH391 (2024)
72	Fenoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
73	Hydroxyatrazine	µg/L	KPH (LOD=3.0)	200	KN/QTH391 (2024)
74	Isoproturon	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
75	MCPA	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391 (2024)
76	Mecoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391 (2024)
77	Methoxychlor	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
78	Molinate	µg/L	KPH (LOD=0.15)	6	SOP.01-394:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
79	Pendimetalin	µg/L	KPH (LOD=0.15)	20	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
80	Permethrin	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
81	Propanil	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
82	Simazine	µg/L	KPH (LOD=0.15)	2	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
83	Trifluralin	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
84	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	KPH (LOD=0.3)	200	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
85	Bromat	µg/L	KPH (LOD=2)	10	TCVN 9243:2012(*) (a)
86	Bromodichloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	60	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
87	Bromoform	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
88	Chloroform	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
89	Dibromoacetonitrile	µg/L	KPH (LOD=0.3)	70	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
90	Dibromochloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
91	Dicloroacetonitrile	µg/L	KPH (LOD=0.3)	20	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
92	Dichloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=0.3)	50	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
93	Formaldehyde	µg/L	KPH (LOD=15)	900	SOP.01-563:2023 (Ref. EPA Method 1667) (a)
94	Monochloramine	mg/L	KPH (LOD=0.01)	-	TCVN 6225-2:2021 (a)
95	Monochloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=0.3)	20	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
96	Trichloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=0.3)	200	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
97	Tricloroacetonitril	µg/L	KPH (LOD=0.3)	1	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
Thông số nhiễm phóng xạ					
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH (LOD=0.03)	0.1	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	KPH (LOD=0.07)	1.0	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)

Số: 26061551/KQKN
Mã số: 2606139-10
Trang 1 | 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG BẢO LỘC**

Địa chỉ: Số 56 Lê Thị Pha, Phường 1 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

Tên mẫu: Nước máy: Địa điểm lấy mẫu: Trạm bơm số 19

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 08/06/2026 Thời gian thử nghiệm: 08/06 - 29/06/2026

Ngày trả kết quả: 29/06/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6,7/7

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

Kết luận: Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi



Phó Giám Đốc
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ
KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
KHUÊ NAM

Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/ Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện / For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms	CFU/100mL	0	<3	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
2	<i>Escherichia coli</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Arsen (As)	mg/L	KPH (LOD=0.00030)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
4	Clo dư	mg/L	0.44 (<LOQ=0.80)	0.2 - 1.0	TCVN 6225-3:2011 (*)
5	Độ đục	NTU	KPH (LOD=0.30)	2	KN/QTH370 (2023) (Ref. SMEWW 2130B: 2023) (*)
6	Màu sắc	TCU	KPH (LOD=5.00)	15	TCVN 6185:2015 (*)
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	KN/QTH334 (2023) (Ref. TCVN 2653:1978)
8	pH	-	7.59	6.0 - 8.5	TCVN 6492:2011 (*)
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
9	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	0	<1	SMEWW 9213B:2023 (*)
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 16266:2006 (*)
Thông số vô cơ					
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0.30)	0.3	TCVN 5988:1995 (*)
12	Antimon (Sb)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.02	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
13	Bari (Ba)	mg/L	KPH (LOD=0.030)	0.7	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)

Số: 26061551/KQKN
 Mã số: 2606139-10
 Trang 4/7

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
29	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.07	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
30	Nitrat (NO ₃); tính theo N	mg/L	KPH (LOD=0.03)	2	KN/QTH39 (2019) (Ref. TCVN 6180:1996) (*)
31	Nitrit (NO ₂); tính theo N	mg/L	KPH (LOD=0.006)	0.05	TCVN 6178:1996 (*)
32	Selen (Se)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
33	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=3.00)	250	SMEWW 4500-SO42- (E): 2023 (*)
34	Sunfur (S ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.05)	0.05	EPA 376.2: 2003 (*) (a)
35	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0.00015)	0.001	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
36	Xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.003)	0.05	TCVN 6181:1996 (*) (a)
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm alkan clo hóa					
37	1,1,1 – Tricloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
38	1,2-Dicloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	30	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
39	1,2-Dicloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
40	Cacbontetraclorua	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
41	Diclorometan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
42	Tetracloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
43	Tricloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
44	Vinyl clorua	µg/L	KPH (LOD=0.15)	0.3	SOP.01-364:2022(Ref. EPA Method 524.2) (a)
b. Hydrocarbua thơm					

Số: 26061551/KQKN
Mã số: 2606139-10
Trang 5/7

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
45	Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	10	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
46	Ethyl Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
47	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	KPH (LOD=0.2)	1	SOP.01-356: 2022 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270D) (*) (a)
48	Styren	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
49	Toluen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	700	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
50	Xylen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
c. Nhóm benzen clo hóa					
51	1,2 Diclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
52	Monoclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
53	Triclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
54	Acrylamide	µg/L	KPH (LOD=0.15)	0.5	SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016) (a)
55	Epichlorhydrin	µg/L	KPH (LOD=0.15)	0.4	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2) (a)
56	Hexacloro butadien	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
57	1,2-Dibromo-3 Cloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
58	1,2-Dicloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
59	1,3-Dicloropropen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
60	2,4-D	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
61	2,4-DB	µg/L	KPH (LOD=0.1)	90	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D) (*) (a)



STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
62	Alachlor	µg/L	KPH (LOD=0.15)	20	SOP.01-370:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
63	Aldicarb	µg/L	KPH (LOD=0.015)	10	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D) (*) (a)
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	KPH (LOD=0.15)	100	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
65	Carbofuran	µg/L	KPH (LOD=1.0)	5	Ref. TCVN 7876:2008, TCVN 9333:2012
66	Chlorpyrifos	µg/L	KPH (LOD=0.03)	30	KN/QTH391 (2024)
67	Chlordane	µg/L	KPH (LOD=0.015)	0.2	KN/QTH391 (2024)
68	Clorotoluron	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
69	Cyanazine	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
70	DDT và các dẫn xuất	µg/L	KPH (LOD=0.03)	1	KN/QTH391 (2024)
71	Dichloprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	100	KN/QTH391 (2024)
72	Fenoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
73	Hydroxyatrazine	µg/L	KPH (LOD=3.0)	200	KN/QTH391 (2024)
74	Isoproturon	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
75	MCPA	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391 (2024)
76	Mecoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391 (2024)
77	Methoxychlor	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
78	Molinate	µg/L	KPH (LOD=0.15)	6	SOP.01-394:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
79	Pendimetalin	µg/L	KPH (LOD=0.15)	20	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
80	Permethrin	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
81	Propanil	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
82	Simazine	µg/L	KPH (LOD=0.15)	2	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)



STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
83	Trifluralin	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
84	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	KPH (LOD=0.3)	200	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
85	Bromat	µg/L	KPH (LOD=2)	10	TCVN 9243:2012(*) (a)
86	Bromodichloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	60	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
87	Bromoform	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
88	Chloroform	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
89	Dibromoacetonitrile	µg/L	KPH (LOD=0.3)	70	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
90	Dibromochloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
91	Dicloroacetonitrile	µg/L	KPH (LOD=0.3)	20	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
92	Dichloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=0.3)	50	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
93	Formaldehyde	µg/L	KPH (LOD=15)	900	SOP.01-563:2023 (Ref. EPA Method 1667) (a)
94	Monochloramine	mg/L	KPH (LOD=0.01)	-	TCVN 6225-2:2021 (a)
95	Monochloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=0.3)	20	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
96	Trichloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=0.3)	200	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
97	Tricloroacetonitril	µg/L	KPH (LOD=0.3)	1	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
Thông số nhiễm phóng xạ					
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH (LOD=0.03)	0.1	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	KPH (LOD=0.07)	1.0	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)

Số: 26061552/KQKN
Mã số: 2606139-11
Trang 1 | 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG BẢO LỘC**

Địa chỉ: Số 56 Lê Thị Pha, Phường 1 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

Tên mẫu: Nước máy: Địa điểm lấy mẫu: Nhà máy nước Đại Nga

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 08/06/2026 Thời gian thử nghiệm: 08/06 - 29/06/2026

Ngày trả kết quả: 29/06/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6,7/7

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

Kết luận: Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi

Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/ Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện / For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.



Số: 26061552/KQKN
Mã số: 2606139-11
Trang 2/7

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01.2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms	CFU/100mL	0	<3	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
2	<i>Escherichia coli</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Arsen (As)	mg/L	KPH (LOD=0.00030)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
4	Clo dư	mg/L	0.35 (<LOQ=0.80)	0.2 - 1.0	TCVN 6225-3:2011 (*)
5	Độ đục	NTU	KPH (LOD=0.30)	2	KN/QTH370 (2023) (Ref. SMEWW 2130B: 2023) (*)
6	Màu sắc	TCU	KPH (LOD=5.00)	15	TCVN 6185:2015 (*)
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	KN/QTH334 (2023) (Ref. TCVN 2653:1978)
8	pH	-	7.09	6.0 - 8.5	TCVN 6492:2011 (*)
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
9	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	0	<1	SMEWW 9213B:2023 (*)
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	0	<1	ISO 16266:2006 (*)
Thông số vô cơ					
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0.30)	0.3	TCVN 5988:1995 (*)
12	Antimon (Sb)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.02	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
13	Bari (Ba)	mg/L	0.031 (<LOQ=0.10)	0.7	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
14	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	KPH (LOD=0.0030)	0.3	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
15	Cadmi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0.00030)	0.003	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
16	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0.00030)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
17	Chỉ số pecmanganat	mg/L	KPH (LOD=0.30)	2	TCVN 6186:1996 (*)
18	Crom (Cr)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.05	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
19	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	1	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
20	Chloride (Cl ⁻)	mg/L	19.1	250	TCVN 6194:1996 (*)
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	9.00 (<LOQ=10.0)	300	TCVN 6224:1996 (*)
22	Natri (Na)	mg/L	13.1	200	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
23	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.3	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
24	TDS	mg/L	60.0	1000	SMEWW 2540C:2023 (*)
25	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.02)	1.5	SMEWW 4500-(F ⁻).D:2023 (*)
26	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	2	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
27	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.1	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
28	Nhôm (Al)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.2	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)



Số: 26061552/KQKN

Mã số: 2606139-11

Trang 4/7

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
29	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.07	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
30	Nitrat (NO ₃), tính theo N	mg/L	0.58	2	KN/QTH39 (2019) (Ref. TCVN 6180:1996) (*)
31	Nitrit (NO ₂), tính theo N	mg/L	KPH (LOD=0.006)	0.05	TCVN 6178:1996 (*)
32	Selen (Se)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
33	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=3.00)	250	SMEWW 4500-SO42- (E): 2023 (*)
34	Sunfur (S ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.05)	0.05	EPA 376.2: 2003 (*) (a)
35	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0.00015)	0.001	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
36	Xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.003)	0.05	TCVN 6181:1996 (*) (a)
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm alkan clo hóa					
37	1,1,1 – Tricloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
38	1,2-Dicloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	30	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
39	1,2-Dicloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
40	Cacbon tetraclo rua	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
41	Diclorometan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
42	Tetraclo roeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
43	Tricloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
44	Vinyl clorua	µg/L	KPH (LOD=0.15)	0.3	SOP.01-364:2022(Ref. EPA Method 524.2) (a)
b. Hydrocarbua thơm					

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
45	Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	10	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
46	Ethyl Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
47	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	KPH (LOD=0.2)	1	SOP.01-356: 2022 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270D) (*) (a)
48	Styren	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
49	Toluen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	700	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
50	Xylen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
c. Nhóm benzen clo hóa					
51	1,2 Diclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
52	Monoclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
53	Triclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
54	Acrylamide	µg/L	KPH (LOD=0.15)	0.5	SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016) (a)
55	Epichlorhydrin	µg/L	KPH (LOD=0.15)	0.4	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2) (a)
56	Hexacloro butadien	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
57	1,2-Dibromo-3 Cloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
58	1,2-Dicloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
59	1,3-Dicloropropen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
60	2,4-D	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
61	2,4-DB	µg/L	KPH (LOD=0.1)	90	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D) (*) (a)



Số: 26061552/KQKN
Mã số: 2606139-11
Trang 6/7

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCBP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
62	Alachlor	µg/L	KPH (LOD=0.15)	20	SOP.01-370:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
63	Aldicarb	µg/L	KPH (LOD=0.015)	10	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D) (*) (a)
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	KPH (LOD=0.15)	100	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
65	Carbofuran	µg/L	KPH (LOD=1.0)	5	Ref. TCVN 7876:2008, TCVN 9333:2012
66	Chlorpyrifos	µg/L	KPH (LOD=0.03)	30	KN/QTH391 (2024)
67	Chlordane	µg/L	KPH (LOD=0.015)	0.2	KN/QTH391 (2024)
68	Clorotoluron	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
69	Cyanazine	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
70	DDT và các dẫn xuất	µg/L	KPH (LOD=0.03)	1	KN/QTH391 (2024)
71	Dichloprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	100	KN/QTH391 (2024)
72	Fenoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
73	Hydroxyatrazine	µg/L	KPH (LOD=3.0)	200	KN/QTH391 (2024)
74	Isoproturon	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
75	MCPA	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391 (2024)
76	Mecoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391 (2024)
77	Methoxychlor	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
78	Molinate	µg/L	KPH (LOD=0.15)	6	SOP.01-394:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
79	Pendimetalin	µg/L	KPH (LOD=0.15)	20	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)
80	Permethrin	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
81	Propanil	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
82	Simazine	µg/L	KPH (LOD=0.15)	2	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)



Số: 26061552/KQKN

Mã số: 2606139-11

Trang 7/7

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
83	Trifluralin	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
84	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	KPH (LOD=0.3)	200	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
85	Bromat	µg/L	KPH (LOD=2)	10	TCVN 9243:2012(*) (a)
86	Bromodichloromethane	µg/L	4.66	60	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
87	Bromoform	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
88	Chloroform	µg/L	18.1	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
89	Dibromoacetonitrile	µg/L	KPH (LOD=0.3)	70	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
90	Dibromochloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
91	Dicloroacetonitrile	µg/L	KPH (LOD=0.3)	20	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
92	Dichloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=0.3)	50	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
93	Formaldehyde	µg/L	KPH (LOD=15)	900	SOP.01-563:2023 (Ref. EPA Method 1667) (a)
94	Monochloramine	mg/L	KPH (LOD=0.01)	-	TCVN 6225-2:2021 (a)
95	Monochloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=0.3)	20	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
96	Trichloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=0.3)	200	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
97	Tricloroacetonitril	µg/L	KPH (LOD=0.3)	1	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a)
Thông số nhiễm phóng xạ					
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH (LOD=0.03)	0.1	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	KPH (LOD=0.07)	1.0	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)